

QUAN HỆ VIỆT - MỸ

VÀ CUỘC CHIẾN ĐẤU BẢO VỆ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC:

LUẬN GIẢI THEO GÓC ĐỘ TÍNH TOÁN LỢI ÍCH QUỐC GIA CỦA MỸ

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG *

Cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc năm 1979 cho đến nay đã tròn 40 năm nhưng vẫn có ý nghĩa lịch sử không chỉ đối với nhân dân Việt Nam mà cả lịch sử thế kỷ XX của nhân loại. Mặc dù cho đến nay sự kiện này đã lùi vào quá khứ, nhưng sự can thiệp của các nước lớn vẫn là câu hỏi cần được giải đáp và tiếp tục được nghiên cứu theo các góc nhìn khác nhau. Việc chính quyền Jimmy Carter "bật đèn xanh" cho Trung Quốc tấn công Việt Nam trong chuyến thăm của Phó Thủ Tướng Đặng Tiểu Bình sang Mỹ (tháng 1 năm 1979) đều được đề cập tới khi nói về Chiến tranh biên giới 1979. Có nhà báo nước ngoài đã nhận xét "khi người Việt Nam nói đến cuộc chiến tranh này, họ nghĩ đến Trung Quốc đầu tiên và sau đó lập tức là Mỹ" (1). Tại sao lại nảy sinh vấn đề như vậy? Và liệu nếu như quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ có những bước triển khai hướng tới bình thường hóa quan hệ thì nhân dân Việt Nam có phải tiến hành một cuộc chiến đấu bảo vệ toàn tuyến biên giới phía Bắc không mong đợi vào thời điểm đó hay không? Nhằm góp phần làm rõ một phần nào các câu hỏi vừa nêu, tác giả bài viết sẽ đưa ra một số phân tích về quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ vào thời điểm cuộc

chiến xảy ra tiếp cận theo góc độ lợi ích quốc gia của Mỹ thời kỳ Tổng thống Jimmy Carter cầm quyền. Cụm cố vấn an ninh quốc gia Mỹ Henry Kissinger đã nói rằng "việc xác định được lợi ích an ninh quốc gia là cực kỳ quan trọng đối với việc phát triển chiến lược và chính sách của một nước. Lợi ích quốc gia là cơ sở và điểm khởi đầu cho sự miêu tả một chính sách. Chúng giúp cho việc giải đáp câu hỏi tại sao chính sách lại quan trọng" (2). Điều này có ý nghĩa không chỉ đối với các nhà nghiên cứu lịch sử mà cả các nhà hoạch định chính sách khi cần lý giải vị trí Việt Nam trong tính toán các nước lớn ở giai đoạn hiện nay khi thế giới đang diễn ra những thay đổi mang tính chất bước ngoặt, có ảnh hưởng nhất định tới tính toán chiến lược của các nước lớn, tác động tới các nước khác trong hệ thống. Những nội dung được tác giả tổng hợp, phân tích dưới đây không phải là để "đào bới" lại quá khứ, hay phê phán một ai, một bên nào, mà chỉ giải thích một nội dung vẫn còn có mong muốn hiểu rõ hơn.

1. Sự chống chéo quan hệ và lợi ích các nước lớn tại Việt Nam

Để hiểu được rõ hơn nguyên nhân xảy ra cuộc chiến này, cần hiểu thêm lịch sử quan hệ của các nước lớn, trong đó có Liên Xô và

* GS. TS. Học viện Ngoại giao

Trung Quốc đối với Việt Nam trong lịch sử. Một cách khách quan, Liên Xô và Trung Quốc là hai nước đã ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam trong giai đoạn Việt Nam thực hiện cuộc chiến chống thực dân Pháp và sau đó là cuộc chiến đấu chống Mỹ, thống nhất đất nước. Khi đất nước thống nhất và hoàn toàn giải phóng, thực trạng của Việt Nam lúc này phải đối đầu với những khó khăn và vô vàn thách thức, trong bối cảnh đất nước đang trong tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, bị bao vây, cấm vận, vì thế đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Đồng thời Việt Nam cũng đứng trước những thách thức và tác động sâu sắc từ những đảo lộn diễn ra trên thế giới.

Tuy trên danh nghĩa hệ thống thế giới 2 cực vẫn tồn tại cho đến khi Liên Xô tan rã (12-1991) và Chiến tranh Lạnh toàn cầu vẫn tiếp tục cho đến tháng 12-1989 sau khi Mỹ - Xô đạt được hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược hợp ở Malta và Goochachev tuyên bố tại đây là "Chiến tranh Lạnh đã chấm dứt", nhưng trên thực tế từ năm 1970 hệ thống thế giới 2 cực đang từng bước bị xói mòn và tình trạng chiến tranh lạnh đã bị thay thế bằng tình trạng vừa hoà hoãn, vừa căng thẳng xen kẽ nhau.

Tình hình thế giới trong thời kỳ chiến tranh lạnh và 2 cực nhất là sau khi hình thành tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung cực kỳ phức tạp và khó khăn cho các dân tộc đang đấu tranh vì hoà bình và độc lập dân tộc. Xô - Mỹ - Trung mâu thuẫn nhau gay gắt nhưng tránh xung đột quân sự trực tiếp dài ngày mà biến các cuộc xung đột đó thành các cuộc xung đột ở các nước nhỏ yếu hơn. Họ hợp tác và thoả hiệp với nhau để chấm dứt các chiến tranh cục bộ Triều Tiên 1953, Đông Dương 1954, Ai Cập 1956, cuộc khủng hoảng Beclin 1961, Cu Ba 1962, Lào 1962. Thập niên 60, Xô - Mỹ thoả hiệp

nhau, giữ độc quyền hạt nhân (hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân 1963, hiệp ước cấm phổ biến hạt nhân 1968). Các nước nhỏ yếu hơn không có cách nào khác là phải dựa vào đồng minh nước lớn của mình nhất là khi phải đối phó với sự xâm lược của các nước lớn khác và nhiều cuộc đấu tranh của các dân tộc nhỏ yếu đã phải đi đến thoả hiệp một khi mất sự ủng hộ của đồng minh nước lớn. Chỉ có dân tộc nào biết dựa vào sức mình là chính trong lúc vẫn tranh thủ sự viện trợ quốc tế và có chính sách ngoại giao độc lập tự chủ thì mới đưa cuộc đấu tranh của mình đến thắng lợi hoàn toàn.

Từ năm 1970, trên thực tế nền chính trị thế giới tồn tại dưới một hình thức mới là 2 cực và nhiều trung tâm. Thế giới tư bản chia thành ba trung tâm: Mỹ - Tây Âu - Nhật Bản. Thế giới xã hội chủ nghĩa bị phân liệt với việc Trung Quốc tách khỏi Liên Xô. Năm 1974, Trung Quốc đưa ra thuyết ba thế giới (3): thế giới thứ nhất gồm 2 siêu cường Mỹ và Liên Xô, thế giới thứ hai gồm các nước công nghiệp phát triển khác là châu Âu, Nhật, Australia và thế giới thứ ba gồm các nước XHCN và các nước đang phát triển. Trong mô hình này, Trung Quốc được xếp là một nước XHCN và một phần của thế giới thứ ba, chống lại bá quyền của Liên Xô và Mỹ. Mục đích của thuyết này là giành quyền lãnh đạo "thế giới thứ ba" nhưng bị thất bại. Tuy nhiên, từ năm 1970 trong nền chính trị thế giới xuất hiện một hiện tượng mới là tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung theo sáng kiến của Nixon - Kissinger nhằm sử dụng "con bài Trung Quốc" để tạo thế mạnh trong quan hệ với Liên Xô về giúp Mỹ thoát khỏi Việt Nam "trong danh dự". Trung Quốc muốn lợi dụng Mỹ để kìm chế Liên Xô và tranh thủ vốn và kỹ thuật của phương Tây nhằm phục vụ công cuộc 4

hiện đại hoá để biến Trung Quốc thành một cường quốc vào đầu thế kỷ XXI.

Từ những năm 70, ý đồ chiến lược của Trung Quốc là vươn lên thành một trong ba cực, có ảnh hưởng lớn ở châu Á và trên thế giới (4). Sau cách mạng văn hoá, Trung Quốc tập trung sức thực hiện 4 hiện đại hoá. Trung Quốc tiếp tục chống Liên Xô, xúc tiến quan hệ chiến lược với Mỹ, Nhật và Tây Âu để tranh thủ vốn kỹ thuật của các nước này. Từ năm 1976, nhất là năm 1977, tình hình diễn biến theo hướng xấu. Polpot đánh Việt Nam. Trung Quốc ủng hộ lực lượng này về chính trị, giúp đỡ về vật chất, hỗ trợ và phối hợp với lực lượng này bằng các cuộc xung đột ở biên giới phía Bắc. Đầu năm 1977, Trung Quốc gửi Việt Nam yêu cầu 8 điểm (thường gọi 8 điểm Lý Tiên Niệm) tỏ bất bình về một số bài phát biểu không hữu nghị với Trung Quốc. Việt Nam thì ngày càng gần gũi và "đoàn kết toàn diện với Liên Xô". Trung Quốc lên án Việt Nam là tiểu bá, mưu đồ lập Liên bang Đông Dương, làm tay sai cho Liên Xô (5). Sau cuộc phản công lớn của Việt Nam vào nội địa Campuchia tháng 12 năm 1977, Trung Quốc dự đoán Việt Nam sẽ đánh chiếm Campuchia, viện trợ ồ ạt cho Polpot (6), đồng thời tranh thủ quan hệ chiến lược với Mỹ, Nhật, tranh thủ Thái Lan và các nước ASEAN liên kết chống Việt Nam - tay sai Liên Xô ở Đông Nam Á.

Cũng từ những năm 70, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc xấu dần. Năm 1970, Trung Quốc đón Tổng thống Nixon, thoả hiệp cho Mỹ giữ nguyên trạng miền Nam Việt Nam. Năm 1974, Trung Quốc chiếm Hoàng Sa, năm 1975 có ý cản trở Việt Nam tiến về Sài Gòn. Sau năm 1975, vị trí của Việt Nam trong chiến lược của Trung Quốc không còn như trước. Trung Quốc muốn một Việt Nam độc lập nhưng không

mạnh, hữu nghị với Trung Quốc, chịu sự chi phối của Trung Quốc, đáp ứng các lợi ích của Trung Quốc, không có ảnh hưởng mạnh ở Lào, Campuchia, không ngả theo hoặc xích gần với các kẻ thù của Trung Quốc lúc này là Liên Xô.

Cuối những năm 70, lợi dụng Mỹ, Trung Quốc suy yếu, Liên Xô phát triển mạnh ảnh hưởng của mình ở châu Phi, châu Á. Với Việt Nam, Liên Xô đề cao vị trí của Việt Nam trong khu vực, khuyến khích Việt Nam tham gia khối SEV, năm 1978 hai nước ký Hiệp ước hữu nghị hợp tác... là nhằm tranh thủ Việt Nam để có vị thế chính trị, quân sự ở châu Á - Thái Bình Dương, có cảng Cam Ranh để hải quân Liên Xô ở thế cơ động từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương.

Để chống âm mưu và hành động của Trung Quốc, Việt Nam tìm mọi cách hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc, giải tán Hội Hoa liên, đóng cửa báo Tân Việt Hoa, "làm sạch" Đảng, chính quyền, quân đội, "làm sạch biên giới" ở phía Bắc; hàng chục vạn người Hoa do đó đã phải rời khỏi Việt Nam. Trung Quốc mượn cớ vụ "nạn kiều" này, cắt viện trợ, rút chuyên gia (đầu 1978). Từ giữa năm 1978, mâu thuẫn Việt - Trung trở thành đối kháng. Ngày 27-7-1978, Ban chấp hành Trung ương thông qua Nghị quyết 9. Liên quan đến Trung Quốc, nghị quyết khẳng định: Lãnh đạo Trung Quốc là thế lực phản động quốc tế lớn nhất, đồng minh của Mỹ, đóng vai trò xung kích phản cách mạng nguy hiểm nhất, âm mưu xoá bỏ chủ nghĩa Mác Lênin và CHXN, tiến hành bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn trên thế giới và trước hết là Đông Nam Á... Việt Nam là trở lực lớn nhất đối với mưu đồ bành trướng và bá quyền ở Đông Nam Á của Trung Quốc. Trung Quốc đang âm mưu làm suy yếu tiến

tới thôn tính Việt Nam... Rạng sáng ngày 17 tháng 2 năm 1979, sau chuyến thăm Mỹ và Nhật bản của Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc đã tiến hành tấn công trên toàn tuyến biên giới Việt - Trung, buộc nhân dân Việt Nam phải triển khai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc không mong muốn.

Thời kỳ 1979 - 1990 là thời kỳ quan hệ Việt - Trung thù địch nặng nề. Trung Quốc tiếp tục gây căng thẳng và xung đột biên giới nhằm làm cho Việt Nam suy yếu, hỗ trợ quân Khơme đỏ ở Campuchia, trấn an Thái Lan... Việt Nam chủ trương tố cáo mạnh tội ác của Trung Quốc, ra sách trắng "Sự thật về quan hệ Việt - Trung 30 năm qua", đưa đích danh Trung Quốc kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm vào điều lệ Đảng và Hiến pháp Nhà nước (7). Việt Nam, đồng thời, ra sức chăm lo an ninh biên giới, nội địa và đề phòng Trung Quốc làm "bài học thứ hai".

2. Chính quyền Carter và quan hệ với Việt Nam

Năm 1977, khi Tổng thống Carter lên cầm quyền, Mỹ muốn đi vào bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Mỹ có nhu cầu chiến lược hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô, Trung Quốc ở Đông Nam Á, đồng thời góp phần khép lại một chương bất hạnh trong lịch sử, đoàn kết nước Mỹ lại.

Khi chiến tranh kết thúc, trong quan hệ giữa Mỹ và các nước Đông Dương, đặc biệt là Việt Nam vẫn còn bốn vấn đề cần giải quyết, đó là: 1) Việc công nhận Việt Nam trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc; 2) Vấn đề người Mỹ mất tích ở Đông Dương; 3) Vấn đề bình thường hóa quan hệ giữa hai nước và 4) Vấn đề viện trợ tái thiết cho các nước Đông Dương. Trong thời gian cuối của Chính quyền Tổng thống Genrald Ford không một vấn đề nào được hai bên đề cập và giải quyết. Hầu hết các

vấn đề dần dần được từng bước nêu lại trong thời kỳ của Tổng thống Jimmy Carter. Tuy nhiên, vấn đề bình thường hóa với Việt Nam trong tương quan với bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc mới là nội dung cần quan tâm trong bài viết này.

Trong bài phỏng vấn với NBC "Today" (đài chương trình truyền hình của Mỹ) một tháng sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, khi được hỏi là liệu Mỹ có công nhận Việt Nam hay không? Ngoại trưởng Kissinger đã tuyên bố "Chúng tôi muốn theo dõi hành vi của Chính phủ Việt Nam trong một thời gian trước khi đưa ra quyết định về vấn đề này" (8). Khi Việt Nam đưa ra những nhượng bộ về vấn đề bồi thường chiến tranh, Tổng thống Ford và Ngoại trưởng Kissinger lại yêu cầu giải quyết toàn bộ vấn đề MIA và tiếp tục theo dõi hành động đối với các nước láng giềng của Việt Nam. Điều này đã được Tổng thống Ford tuyên bố vào tháng 12 năm 1975 tại Honolulu. Đầu năm 1976, Việt Nam đã trao trả 5 thi hài của lính Mỹ và tiếp sau đó là 2 thi hài khác. Tuy vậy, Mỹ vẫn tiếp tục yêu cầu giải quyết một cách đầy đủ vấn đề MIA. Trong cuộc họp báo ngày 22 tháng 4 năm 1976, khi trả lời câu hỏi về triển vọng bình thường hóa với Việt Nam, Ngoại trưởng Kissinger đã trả lời "Chúng tôi đã tuyên bố công khai rằng, về nguyên tắc, chúng tôi chuẩn bị nói chuyện với Hà Nội trong đó mỗi bên có quyền tự do nêu bất kỳ vấn đề nào và kết quả của các cuộc trao đổi đó sẽ quyết định liệu giữa chúng tôi có cơ sở thực sự cho việc bình thường hóa quan hệ hay không. Tuy nhiên, điều đầu tiên chúng tôi quan tâm là giải quyết đầy đủ vấn đề tù nhân mất tích trong chiến tranh" (9). Tháng 7 năm 1976, Việt Nam đã có những bước đi đầu tiên nhằm bình thường hóa quan hệ với các nước láng giềng. Điều này dường như thành công trong việc chuẩn bị thiết lập quan hệ với các nước trong ASEAN, như

Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia và Philippines. Với những bước triển khai như vậy, Việt Nam đã loại bỏ dần những cản trở trong việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Khi bình luận về những bước triển khai của Việt Nam, ngày 22 tháng 7 năm 1976 Ngoại trưởng Mỹ Kissinger một lần nữa lại tuyên bố quan điểm của Mỹ "chúng tôi đã nhiều lần nói rõ rằng đối với chúng tôi, chiến tranh Đông Dương đã kết thúc. Chúng tôi đang chuẩn bị cho tương lai, và chúng tôi sẵn sàng trao đổi những vấn đề nổi cộm và chúng tôi trông đợi những cử chỉ thiện chí đáp lại. Chúng tôi đã thể hiện sẵn sàng trao đổi với các nhà lãnh đạo của Việt Nam với việc hai bên có thể nêu những vấn đề mình mong muốn. Đối với chúng tôi vấn đề người Mỹ mất tích vẫn là vấn đề quan tâm của công chúng. Hãy làm rõ điều như sau: sẽ không có một bước tiến nào trong quan hệ với Hà Nội nếu như không có sự hài lòng đối với việc giải quyết vấn đề này. Chúng tôi sẽ không lãng phí các cố gắng của mình trong việc lạm dụng nỗi đau của các gia đình Mỹ để sẵn sàng cung cấp viện trợ kinh tế. Nếu Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của chúng tôi về giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích... thì họ sẽ được chúng ta đáp lại và chúng ta sẽ cùng phối hợp để mở ra chương mới trong quan hệ giữa hai nước (10).

Sau khi Tổng thống Jimmy Carter trúng cử, quan chức hai bên đã họp ở Paris vào ngày 12 tháng 11 năm 1977. Ngay sau cuộc gặp, Việt Nam đã tuyên bố rằng Việt Nam đã hoàn toàn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ sau chiến tranh của mình liên quan đến vấn đề trao trả sau chiến tranh (11). Tiếp đó khi chính quyền Carter nhậm chức, các bước triển khai bình thường hóa giữa hai nước bắt đầu dịch chuyển. Tuy vậy, quan hệ giữa hai nước đã không được thiết lập, nhiều nhà khoa học đã gọi đây là "*cơ hội bị bỏ lỡ*". (Đây là một cách tiếp cận có thể trao đổi thêm

trong diễn đàn khoa học liên quan tới vấn đề này). Điều không thể phủ nhận, các nước lớn luôn có những tính toán vì lợi ích của họ và văn hóa chính trị luôn tạo cho nước Mỹ có các nhà lãnh đạo và các nhà tư vấn chính sách có tác động tới chính sách, thời điểm Carter cầm quyền, Trợ lý an ninh quốc gia Brezenki là người có tác động ảnh hưởng tới việc thúc đẩy chính quyền bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Việt Nam không còn nằm trong ưu tiên của chính quyền như giai đoạn năm mới bắt đầu.

Có một số lý do có thể lý giải cho việc Trung Quốc tranh thủ hoàn thiện bình thường hóa với Mỹ trước khi tấn công Việt Nam. Hoàn toàn hợp lý khi có thể đưa ra kết luận rằng, Đặng Tiểu Bình với tư cách là một nhà chính trị muốn đổi mới trực tiếp với Tổng thống Carter để có thể đánh giá phản ứng của Mỹ đối với một ý tưởng Trung Quốc tấn công "trừng phạt" Việt Nam. Trợ lý ngoại trưởng Mỹ phụ trách Đông Á và Thái Bình Dương, Richard Holbrooke, đã tuyên bố rằng Đặng, mặc dù ông ấy không nêu một cách cụ thể, rời đi và đã tin rằng ông ấy đã làm cho Tổng thống hiểu được ý định tấn công Việt Nam của Trung Quốc (12). Do yêu cầu củng cố quan hệ với Mỹ là nhân tố chủ chốt trong chiến lược hiện đại hóa của Đặng Tiểu Bình nên ông đã muốn cuộc tấn công không gây cản trở nghiêm trọng tới quá trình bình thường hóa đang diễn ra nhanh chóng giữa Mỹ và Trung Quốc.

Trên thực tế, trong chuyến thăm Mỹ, Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình đã nhiều lần đề cập tới "bành trướng siêu cường và siêu cường" và đưa ra các tuyên bố ám chỉ rằng Trung Quốc sẽ "trừng phạt" Việt Nam nhưng dường như chỉ nhận được những đáp ứng mang tính ôn hòa từ phía các quan chức và các nghị sĩ của Mỹ. Tổng thống Jimmy Carter hay bất kỳ thành viên nào của chính

quyền chưa hề lần nào thể hiện rằng một cuộc tấn công do Trung Quốc tiến hành chống Việt Nam sẽ làm chậm quá trình củng cố quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc hay Mỹ sẽ tiến hành bất kỳ hành động trừng phạt nào về kinh tế hay các loại trừng phạt nào. Trung Quốc hiểu khá rõ rằng nếu Trung Quốc đợi cho tới khi nước này hoàn thành việc tấn công Việt Nam thì những người chống lại bình thường hóa với Trung Quốc ở Mỹ sẽ có thể chỉ trích Trung Quốc là "xâm lược" Việt Nam và coi đó là một dấu hiệu không thể tin tưởng đối với Trung Quốc để giải quyết vấn đề Đài loan. Thêm vào đó, nếu sự chống đối chính trị nội bộ này có thể không gây ảnh hưởng do cuộc tấn công của Trung Quốc thì việc trì hoãn bình thường hóa quan hệ cho tới mùa xuân hay hè 1979 sẽ rơi vào tình trạng chính quyền Carter không muốn chấp nhận bình thường hóa khi cuộc bầu cử đang đến gần.

Cuối cùng, mặc dù Bắc Kinh có thể không đánh giá cao giá trị của nước Mỹ trong việc ngăn cản Liên Xô có thể trả đũa Trung Quốc khi tấn công Việt Nam, quá trình bình thường hóa giữa Mỹ và Trung Quốc và hành động trao đổi có mức độ của Mỹ với Moscow có thể được coi là hành vi chống lại ảnh hưởng của Liên Xô. Giao thiệp thông qua Washington, Bắc kinh có thể che giấu được các mục tiêu của mình và gắn với những quan ngại của Mỹ về khả năng Liên Xô có thể phản ứng trước việc Trung Quốc tấn công vốn là "mối quan tâm lớn" của Mỹ.

3. Bồi thường chiến tranh trong quan hệ Việt - Mỹ

Ngay sau đại thắng mùa xuân, vào tháng 6 năm 1975, Thủ tướng Việt Nam lúc đó là Phạm Văn Đồng đã thông qua Liên Xô đề nghị Mỹ xúc tiến bình thường hóa với điều kiện Mỹ bồi thường chiến tranh Việt Nam và có trách nhiệm hàn gắn và xây

dựng lại Việt Nam. Tiếp theo đó, Thủ tướng nói trước Quốc hội: "Việt Nam mời gọi Hoa Kỳ bình thường hóa và yêu cầu chính quyền Mỹ chỉ tiến tái thiết như đã hứa" (13). Trong các lần đàm phán để bình thường hóa quan hệ, quan điểm của Việt Nam có phần cương quyết, được thể hiện trong phát biểu của Thứ trưởng Ngoại giao Phan Hiền ngày 26 tháng 3 năm 1976: "Việc Hoa Kỳ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam là một nghĩa vụ không thể chối cãi, xét về mặt pháp lý của Hiệp định Paris về Việt Nam, về mặt pháp lý quốc tế cũng như đạo lý và lương tri của con người" (14). Tuy vậy, vấn đề bồi thường chiến tranh cho Việt Nam được Tổng thống Mỹ lúc đó là Richard Nixon hứa trong bức thư gửi cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã trở thành một cản trở lớn (15). Tuy nhiên, nội dung này đã không được Quốc hội Mỹ thông qua. Trong cả một thời gian, Việt Nam chúng ta lại coi đây là một cái cớ để phía Mỹ lảng tránh trách nhiệm sau chiến tranh của mình. Lý do là trong Hiệp định Paris 1973 đã ghi: "Theo truyền thống hào hiệp của mình, Hoa Kỳ sẽ tham gia giúp đỡ tái thiết (Việt Nam) sau chiến tranh". Và sau khi hai bên hoàn thành việc ký tắt, ngày 23 tháng 1 năm 1973, Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam Lê Đức Thọ đã thỏa thuận được với Trưởng đoàn đàm phán Mỹ Kissinger số viện trợ 3,25 tỷ USD, thêm vào đó Mỹ hứa viện trợ không hoàn lại mỗi năm 650 triệu USD. Việt Nam đã tin vào lời hứa này trong một thời gian khá dài (16). Vậy thực chất của vấn đề là ở đâu?

Sau thất bại ở Việt Nam, Mỹ buộc phải rút quân với tư thế kẻ thua cuộc. Mất mặt với một quốc gia bé nhỏ, "Mỹ không còn tâm trạng làm hòa" (17). Việt Nam đã trở thành "hội chứng" ở nước Mỹ. Một đất nước,

luôn theo "chủ nghĩa ngoại lệ" (18) - quan niệm cho rằng nước Mỹ là quốc gia đặc biệt, ở vị trí cao hơn các quốc gia khác đã làm cho người Mỹ bị chấn động và tổn thương khi phải chứng kiến một trong những cuộc chiến tranh bi thảm trong lịch sử nước Mỹ, cuộc chiến đầu tiên người Mỹ đã không thể giành thắng lợi. Bên cạnh đó, vụ Watergate, và việc Tổng thống Nixon phải từ chức cùng với sự xáo động chính trị trong lòng nước Mỹ thời kỳ giữa những năm 1970 đã làm cho vị thế của Tổng thống suy yếu tương đối và Quốc hội ở thế tấn công, mặc dù những nhân tố khác, như quan hệ với Trung Quốc và vấn đề Campuchia sau này, mới là những lý do chủ yếu ngăn cản Carter bình thường hoá quan hệ với Việt Nam.

Một yếu tố khác Việt Nam chưa tính đến đó là trong hệ thống chính trị Mỹ, Quốc hội là cơ quan quyết định các khoản chi của tổng thống Mỹ cho các hoạt động đối ngoại và điều này đã xảy ra khi nội dung lời hứa của Tổng thống Nixon được thông báo và điều trần tại Quốc hội Mỹ. Trong cuộc họp của Hạ viện ngày 4 tháng 5 năm 1977, Hạ nghị sĩ Cộng hòa John Ashbrook đòi có biện pháp cấm Bộ Ngoại giao Mỹ có thêm nhượng bộ với Việt Nam. Hạ viện Mỹ do các nghị sĩ Cộng hòa chiếm đa số đã bỏ phiếu thông qua Dự luật do Ashbrook (HR 6689) đề xuất với số phiếu áp đảo 166/131 cấm cả việc thương lượng về "bồi thường, viện trợ hay mọi hình thức chi trả khác" cho Việt Nam. Những lần bỏ phiếu kế tiếp của Quốc hội cũng đã phản đối mạnh mẽ bất kỳ hình thức viện trợ nào cho Việt Nam và thậm chí chống đối cả việc dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại. Đúng trước làn sóng chống đối Việt Nam mạnh mẽ trong Quốc hội, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Cyrus Vance đã phải tuyên bố Mỹ sẽ

không trả Việt Nam bất kỳ khoản đền bù chiến tranh nào. Trong các cuộc thương lượng tiếp theo về việc thiết lập quan hệ ngoại giao hai bên vẫn còn nhiều khác biệt (19). Trong khi Việt Nam cho rằng, Hoa Kỳ phải bồi thường chiến tranh là một nghĩa vụ không thể phủ nhận, phía Chính phủ Carter cho biết sự hỗ trợ theo yêu cầu của Việt Nam là không thể thực hiện được. Có thể thấy rằng trở ngại lớn nhất cho việc bình thường hoá quan hệ là vấn đề bồi thường chiến tranh 3,2 tỷ USD cho Việt Nam vì Quốc hội Mỹ khi đó dứt khoát không chấp nhận viện trợ làm điều kiện cho việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam.

Thực tế trong giai đoạn lịch sử đó thì là điều không khó hiểu khi Việt Nam không nhượng bộ trước quốc gia vừa bị đánh bại bởi chính người dân Việt. Bồi thường chiến tranh được Việt Nam coi như là một điều kiện tiên quyết cho mọi đàm phán liên quan đến bình thường hóa. Trường hợp xảy ra cũng không nằm ngoài quy luật của hệ thống quan hệ quốc tế bởi vì lòng vị tha không thể là một hành động đơn phương và đây là một quá trình khó khăn cho mọi bên liên quan. Như Mark Amstutz - nhà nghiên cứu về vấn đề hòa giải giữa các quốc gia, trong tác phẩm "The Healing of Nations" đã phân tích "lòng vị tha cần ở những kẻ chiến bại tự hạ mình để nhận lỗi, tỏ ra ăn năn và biết xin lỗi, chấp nhận bồi thường chiến tranh và thậm chí chấp nhận một số hình thức trừng phạt. Đối với các nước là nạn nhân, tha thứ có nghĩa là từ bỏ lòng mong muốn trả thù, thông cảm bằng lòng nhân ái với kẻ gây nên tội lỗi với mình để đi đến phục hồi quan hệ. Trong mối quan hệ giữa các quốc gia thì sự công bằng tuyệt đối là không thể có và trong các bên tham gia xung đột cần có một bên chủ động không tính đến quá khứ và hướng đến

tương lai" (20). Tuy nhiên, có những nhân tố liên quan đến sự vận hành của hệ thống chính trị của một quốc gia như Mỹ lúc đó Việt Nam chưa phải đã hiểu hết (21).

Từ góc độ văn hóa chính trị phân tích trường hợp "bình thường hóa" quan hệ Việt - Mỹ thời kỳ sau năm 1975 sẽ thấy được nhiều nhân tố vẫn có giá trị cho quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay. Như đã phân tích, đối với cả Việt Nam và Mỹ thời kỳ này, vấn đề lượng thứ, bỏ qua cho nhau có thể nói là điều không tưởng. Các vấn đề bồi thường chiến tranh và vấn đề lượng thứ dường như gặp phải sức ép lớn từ dư luận nội bộ của mỗi nước trước xuất phát từ nhiều tác động khác nhau. *Thứ nhất* là vị trí của mỗi nước trong hệ thống chính trị quốc tế, nước thua trận là một cường quốc trong khi nước thắng trận lại là một nước nhỏ. Cho dù thua và phải rút quân khỏi Việt Nam, Mỹ vẫn là một nước lớn trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Điều này đã làm cho hai nước khó có thể có sự nhượng bộ trong thời gian đầu ngay sau khi chiến tranh vừa kết thúc. Đối với các nghị sĩ Mỹ thì khó có thể chấp nhận bất kỳ một lời xin lỗi như các nước bại trận khác hay phải chi một khoản kinh phí nào để bồi thường chiến tranh mặc dù họ là những người đã bỏ phiếu không thông qua ngân sách cho việc gửi quân đội Mỹ sang Việt Nam năm 1975 - một nhân tố đã góp phần cho quyết định của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam tiến hành Tổng tấn công giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (22). Chưa thể sẵn sàng khép lại quá khứ đau thương chính là nguyên nhân đầu tiên cũng như là trở ngại thứ nhất làm chậm quá trình bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ. Samantha Power nhận xét rằng "các nhà hoạch định chính sách của Mỹ thường không thích nhắc đến

lỗi lầm của quá khứ mà đã làm hỏng đi hình ảnh của nước Mỹ trên thế giới và điều này đã cản trở người Mỹ học từ bài học lịch sử" (23). Việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước được thực hiện ở giai đoạn sau cũng cho thấy "hội chứng Việt Nam" đã ảnh hưởng như thế nào tới chính trị nội bộ của Mỹ và "hội chứng Mỹ" cũng in sâu trong cả một thế hệ ở Việt Nam. *Thứ hai*, khoảng cách về địa lý cũng làm cho hai nước vốn cựa thù - Mỹ và Việt Nam, không có nhu cầu sống chung trong một môi trường chính trị và cần phải giải quyết mọi vấn đề để thiết lập quan hệ với nhau. Trong trường hợp này, cộng đồng quốc tế không chia sẻ với những mối quan tâm quan hệ đối ngoại của hai quốc gia này bởi vì lợi ích quốc gia dân tộc luôn là một trong các nhân tố tác động tới quá trình hoạch định và triển khai chính sách của các nước. Tuy nhiên, "trong hoàn cảnh nhất định cộng đồng quốc tế có thể góp phần thúc tỉnh lương tri của nước vi phạm" (24). Đây là thực tế Việt Nam đã không triển khai được sau năm 1975. Bài học tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế khi chiến tranh đang xảy ra không được vận dụng một cách có hiệu quả. *Thứ ba*, cuộc chiến tranh hai nước Mỹ và Việt Nam xảy ra trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh. Bản thân Chiến tranh Lạnh đã định hình nên hệ thống chính trị quốc tế trong suốt giai đoạn này đến tận cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Sau năm 1975, cục diện quan hệ giữa những nước lớn có diễn biến phức tạp. Mỹ suy giảm thế và lực, khủng hoảng toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội. Tây Âu và Nhật Bản vươn lên trở thành các trung tâm kinh tế thế giới cạnh tranh với Mỹ. Mỹ tiến hành điều chỉnh chiến lược, giảm cam kết ở bên ngoài thúc đẩy hòa hoãn với các đối thủ chính, tập trung ưu tiên giải quyết

các vấn đề trong nước củng cố địa vị trong hệ thống Tư bản chủ nghĩa. Mẫu thuẫn Xô - Trung ngày càng trở nên gay gắt. Tình hình này có ảnh hưởng lớn đến quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam, bởi vì Xô và Trung đều là hai người "anh cả" của phe Xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc nghiên cứu hay phân tích một quyết định hay một hành động nào liên quan đến quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ trong thời kỳ sau 1975 đều gắn với nghiên cứu chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Liên Xô và Trung Quốc. Sau khi đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, Việt Nam vẫn coi Mỹ là kẻ thù cơ bản và lâu dài, coi cấu kết Mỹ - Trung là nguy cơ đối với đất nước và cách mạng thế giới. Việt Nam chống cả Mỹ và Trung Quốc. Điều này cũng là một trong các nguyên nhân

nhân đưa tới sự câu kết giữa hai nước lớn trong giai đoạn lịch sử nửa cuối của thập niên 80 và đất nước đã phải trải qua một cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới thời gian ngắn sau khi thống nhất đất nước.

Chính vì sự đối lập trong quan điểm của hai quốc gia liên quan đến vấn đề bồi thường chiến tranh và kèm theo đó tình hình thế giới và khu vực tác động bất lợi cho việc bình thường hoá quan hệ trong những năm tiếp theo. Cuối cùng, thực tế rõ ràng là quá trình bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ đã diễn ra trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh đã kết thúc. Chính nhờ những triển khai đối ngoại hợp lý phù hợp với hoàn cảnh quốc tế, khu vực và thích ứng với những biến động trong tính toán của các nước lớn Việt Nam hiện nay đã ở vào một vị thế hoàn toàn khác.

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết thể hiện cách tiếp cận hoàn toàn cá nhân của một nhà nghiên cứu về Hoa Kỳ và dựa trên các kết quả nghiên cứu đã được công bố tại các bài báo khoa học đã được tác giả đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trước đây và thừa kế một số kết quả nghiên cứu được các nhà khoa học khác công bố.

(1). Shahan Russell. "Red Against Red-China's Failed 27 Day Invasion Of Vietnam".

(2). Henry Kissinger. *Crafting National Interests in the 21st Century*. Paper presented at International Studies Association West conference in San Francisco, California, September 28-29, 2007.

(3). Đỗ Thị Thủy. *Nghiên cứu Chính sách đối ngoại Trung Quốc từ góc độ lý luận Quan hệ Quốc tế*. Nghiên cứu Quốc tế. <http://nghiencuuquocte.org>. Ngày 17-04-2014. Truy cập ngày 10-1-2019.

(4). Terry McCarty. "A Nervous China Invades Vietnam". Time. Monday, Sept. 27, 1999

(5), (6). Như trên Terry McCarty. "A Nervous China Invades Vietnam". Time. Monday, Sept. 27, 1999.

(7). Nội dung này đã không còn trong các bản Hiến pháp sau.

(8). DOSB, vol. LXXII No. 1874, 26 May 1975, tr. 667 <https://babel.hathitrust.org/cgi/pt?id=msu.31293107135596;view=1up;seq=269>. Truy cập ngày 18/11/2019

(9). DOSB, vol. LXXIV No. 1925, 17 May 1976, tr. 623-624. <https://babel.hathitrust.org/cgi/pt?id=msu.3129300812222;view=1up;seq=225>. Truy cập ngày 18/11/2019

(10). DOSB, vol. LXXV No. 1938, 16 August 1976, tr. 224. <https://babel.hathitrust.org/cgi/pt?id=msu.3129300812222;view=1up;seq=224>. Truy cập ngày 20/11/2019

(11). Asia Yearbook 1977, tr. 38.

(12). Sự rõ ràng về cuộc tấn công của Trung Quốc đối với Việt Nam tại thời điểm Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình thăm Mỹ là khá rõ đối với các nhà hoạch định chính sách Mỹ, điều Mỹ đã không che giấu thông tin với giới truyền thông về sự di chuyển quân đội ở biên giới. Tạp chí Newweek ngày 5-2-1979 nêu rõ Trợ lý Ngoại trưởng Holbrooke đã hai lần triệu tập Đại sứ Trung Quốc một tuần trước chuyến thăm của Đặng cảnh báo

rằng cuộc tấn công Việt Nam trong thời gian xảy ra chuyển thăm sẽ làm cho chính quyền của Mỹ mất mặt. Sau khi cuộc tấn công xảy ra, chính ông Holbrooke đã thừa nhận rằng Tổng thống Carter biết rõ ý định của Trung Quốc nhưng không hề "bật đèn xanh" mà chỉ im lặng.

(13). Học viện Quan hệ Quốc tế, *Chính sách ngoại giao Việt Nam (1975-2006)*, tập 2, Hà Nội, 2007, tr. 357, 358.

(14). Học viện Quan hệ Quốc tế, *Chính sách ngoại giao Việt Nam (1975-2006)*, tập 2, Hà Nội, 2007, tr. 358.

(15). Lời hứa chi bồi thường cho Việt Nam sau chiến tranh được Tổng thống Mỹ Richard Nixon đề cập trong một bức thư gửi Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong chuyến đi Việt Nam ngày 10-13 tháng 2 năm 1973, ngay sau khi Hiệp định Paris được ký kết, trong đó cam kết sẽ chi một khoản 3,25 triệu USD viện trợ kinh tế. Nội dung Mỹ sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và toàn Đông Dương được đề cập ở Điều 21 của Hiệp định Paris mặc dù không có con số cụ thể.

(16). Đây là một suy nghĩ trong lịch sử, tác giả được biết qua trao đổi với những bậc lão thành trong ngành đối ngoại có cả cụ thân sinh của mình.

(17). George C.Herring. "Từ cựu thù tới bằng hữu". *Tuần Việt*. Bài đã được xuất bản: 30/12/2012. <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2012-12-26-tu-cuu-thu-toi-bang-huu>. Truy cập ngày 10/2/2015

(18). Đây là một đặc tính trong quan hệ đối ngoại của Mỹ có nguồn gốc từ chủ nghĩa cá nhân - một đặc trưng văn hóa của Mỹ đã được tác giả đề cập trong một số công trình khoa học đã công bố.

(19). Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940-2010)*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr. 272-274.

(20). Mark Amstutz (2005). *The Healing of Nations: The Promise and Limits of Political Forgiveness*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield, tr.97.

(21). Trong giai đoạn đấu tranh thống nhất đất nước, hầu hết các nghiên cứu về Mỹ ở Việt Nam vẫn nhìn nhận theo góc độ Mỹ là kẻ thù và các nghiên cứu về chính trị nội bộ Mỹ chưa được nhấn mạnh. Đây là nhận xét của cựu đại sứ Trình Xuân Lăng trong bài phát biểu tại Hội thảo quốc tế "Tiếp cận nghiên cứu Hoa Kỳ học và kinh nghiệm cho Việt Nam" do Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội tổ chức tháng 9-2003.

(22). Khi các nhà lãnh đạo Việt Nam bàn đến việc thực hiện Tổng tiến Công giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Câu hỏi quan trọng nhất đặt ra cần giải quyết là khả năng Mỹ có thể trở lại can thiệp bằng quân sự hay không? Các bạn Mỹ đã giúp thông tin cho Việt Nam là Mỹ chắc chắn không gửi quân đội tham chiến. Thông tin này đã góp phần cho quyết định lịch sử quan trọng năm 1975. Tuy nhiên, lúc này Việt Nam không có thông tin đầy đủ về quyền quyết định liên quan đến chi tiêu ngân sách của Quốc hội Mỹ. (chia sẻ bác Bùi Xuân Ninh - cố vấn cao cấp của Thủ tướng Phạm Văn Đồng với tác giả khi khuyến tác giả nên nghiên cứu chuyên sâu để hiểu rõ sự vận hành của hệ thống chính trị Mỹ).

(23). Power, Samantha. "War and Never Having to Say You're Sorry". *New York Times*, 2003, Dec. 14.

(24). Jennifer Li.